

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 7 năm 2023

MLTT: 1.490.000																				
TT	Họ và tên	Lương hệ số										Các khoản trừ vào lương 10,5%						Thực lĩnh	Ghi chú	
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCTNN	Số năm hưởng PC TN VK (%)	Hệ số PCT N VK	Công hệ số	Tiền lương tháng	BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN			Cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=1+2+3+4+6+8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	17	18

L. Lương căn bộ công chức, viên chức

1	Đỗ Thị Mai	4,98	0,50	0,5		2,99	30	1,793	10	0,50	11,26	16,777,996		16,777,996	926,351	173,691	115,794	1,215,836	15,562,160	
2	Phạm Thị Hiền	4,65	0,35	0,5		2,50	22	1,100			9,10	13,559,000		13,559,000	727,120	136,335	90,890	954,345	12,604,655	
3	Nguyễn Thu Hà	3,33	0,35	0,5		1,84	14	0,515			6,54	9,737,448		9,737,448	500,068	93,763	62,508	656,339	9,081,109	
4	Ngô Thị Phan	4,89		0,5		2,67	37	1,972	9	0,44	10,47	15,596,258		15,596,258	870,427	163,205	108,803	1,142,435	14,453,823	
5	Lê Thị Kim Oanh	4,89		0,5		2,59	33	1,711	6	0,29	9,99	14,878,577		14,878,577	821,756	154,079	102,719	1,078,554	13,800,023	
6	Trần Thị Hương	4,89		0,5		2,59	34	1,762	6	0,29	10,04	14,955,809		14,955,809	827,934	155,238	103,492	1,086,664	13,869,146	
7	Trần Thị Anh	4,89		0,5		2,59	32	1,659	6	0,29	9,93	14,801,344		14,801,344	815,577	152,921	101,947	1,070,445	13,730,899	
8	Phạm Thị Nhân	4,89		0,5		2,59	33	1,711	6	0,29	9,99	14,878,577		14,878,577	821,756	154,079	102,719	1,078,554	13,800,023	
9	Đặng Thị Đình	4,32		0,5		2,16	22	0,950			7,93	11,816,296		11,816,296	628,232	117,793	78,529	824,554	10,991,742	
10	Đặng Thị Hậu	4,65	0,2	0,5		2,43	22	1,067			8,84	13,174,580		13,174,580	705,306	132,245	88,163	925,715	12,248,865	
11	Dương Thị Thu Hiền	3,66		0,5		1,83	15	0,549			6,54	9,743,110		9,743,110	501,713	94,071	62,714	658,498	9,084,612	
12	Nguyễn Thị Năm	3,99	0,15	0,5		2,07	19	0,787			7,50	11,169,934		11,169,934	587,251	110,110	73,406	770,767	10,399,167	
13	Lê Thị Hoa	3,66		0,5		1,83	16	0,586			6,58	9,797,644		9,797,644	506,076	94,889	63,259	664,224	9,133,420	
14	Đào Thị Lai	3,34		0,5		1,67	16	0,534			6,04	9,006,156		9,006,156	461,828	86,593	57,729	606,150	8,400,006	
15	Nguyễn Thanh Tâm	3,99	0,2	0,5		2,10	17	0,712			7,50	11,170,977		11,170,977	584,354	109,566	73,044	766,965	10,404,012	
16	Vàng Thị Kim Hoir	3,66	0,15	0,5		1,91	16	0,610			6,82	10,168,654		10,168,654	526,816	98,778	65,852	691,446	9,477,208	
17	Bùi Thị Hương	2,72		0,5		1,36	10	0,272			4,85	7,229,480		7,229,480	356,646	66,871	44,581	468,098	6,761,382	
18	Đặng Thị Hoa	3,65		0,5		1,83	14	0,511			6,49	9,664,140		9,664,140	495,991	92,998	61,999	650,988	9,013,152	
19	Bê Thị Thân	3,66		0,5		1,83	12	0,439			6,43	9,579,508		9,579,508	488,625	91,617	61,078	641,320	8,938,188	

TT	Họ và tên	Lương hệ số										Các khoản trừ vào lương 10,5%						Thực lĩnh	Ghi chú
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCT NN VK (%)	Hệ số PCT N VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=1+2+3+4+6+8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	18
20	Bạc Thị Thanh	3,99		0,5		2,00	15	0,599			7,08	10,554,415		10,554,415	546,949	102,553	68,369	717,871	9,836,544
21	Thái Thị Tuất	3,66		0,5		1,83	15	0,549			6,54	9,743,110		9,743,110	501,713	94,071	62,714	658,498	9,084,612
22	Lò Thị Hưng	3,66		0,5		1,83	15	0,549			6,54	9,743,110		9,743,110	501,713	94,071	62,714	658,498	9,084,612
23	Nguyễn T Tuyết Chinh	3,66		0,5		1,83	15	0,549			6,54	9,743,110		9,743,110	501,713	94,071	62,714	658,498	9,084,612
24	Nguyễn Thị Biên	3,03		0,5		1,52	11	0,333			5,38	8,013,667		8,013,667	400,905	75,170	50,113	526,188	7,487,479
25	Nguyễn Thị Hòa	3,66		0,5		1,83	11	0,403			6,39	9,524,974		9,524,974	484,262	90,799	60,533	635,594	8,889,380
26	Đào Thị Tươi	3,66		0,5		1,83	15	0,549			6,54	9,743,110		9,743,110	501,713	94,071	62,714	658,498	9,084,612
27	Thùng Thị Quy	2,41		0,5		1,21		0,000			4,12	6,131,350		6,131,350	287,272	53,864	35,909	377,045	5,754,306
28	Đoàn Thị Thủy	3,03		0,5		1,52	11	0,333			5,38	8,013,667		8,013,667	400,905	75,170	50,113	526,188	7,487,479
29	Cà Thị Hiền	2,41		0,5		1,21	5	0,121			4,24	6,310,895		6,310,895	301,636	56,557	37,704	395,897	5,914,998
30	Hà Thu Hiền	3,34		0,5		1,67	14	0,468			5,98	8,906,624		8,906,624	453,866	85,100	56,733	595,699	8,310,925
31	Nguyễn Thị Lanh	3,34		0,5		1,67	11	0,367			5,88	8,757,326		8,757,326	441,922	82,860	55,240	580,023	8,177,303
32	Lê Hoàn	3,46		0,5							3,96	5,900,400		5,900,400	412,432	77,331	51,554	541,317	5,359,083
33	Phạm Thị Vân Anh	3,33	0,2	0,5	0,10						4,13	6,153,700		6,153,700	420,776	78,896	52,597	552,269	5,601,432
	Cộng biên chế	125,35	2,10	16,5	0,1	61,29	x	24,059	x	2,11	231,51	344,944,946	0	344,944,946	18,311,602	3,433,425	2,288,950	24,033,978	320,910,968
II. Lương lao động hợp đồng																			
34	Nguyễn Thị Phương										4,380,600			4,380,600	350,448	65,709	43,806	459,963	3,920,637
35	Lại Hữu Long										3,640,000			3,640,000	291,200	54,600	36,400	382,200	3,257,800
36	Nguyễn Tiến Bình										3,640,000			3,640,000	291,200	54,600	36,400	382,200	3,257,800
37	Phạm Thủy Mơ	2,34		0,50		1,17					4,01	5,974,900		5,974,900	278,928	52,299	34,866	366,093	5,608,807
38	Lò Thị Thư	2,34		0,50		1,17					4,01	5,974,900		5,974,900	278,928	52,299	34,866	366,093	5,608,807
39	Vũ Thị Rồi	2,34		0,50		1,17					4,01	5,974,900		5,974,900	278,928	52,299	34,866	366,093	5,608,807
40	Nguyễn Thị Hoài	2,10		0,50		1,05					3,65	5,438,500		5,438,500	250,320	46,935	31,290	328,545	5,109,955
41	Quảng Thị Yên	2,10		0,50		1,05					3,65	5,438,500		5,438,500	250,320	46,935	31,290	328,545	5,109,955

TT	Họ và tên	Lương hệ số										Các khoản trừ vào lương 10,5%							Thực lĩnh	Ghi chú
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCTNN	Số năm hưởng PCT TN VK (%)	Hệ số PCT N VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=1+2+3+4+6+8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	17	18
42	Vũ Thị Thảo	2,10		0,50		1,05					3,65	5.438.500		5.438.500	250.320	46.935	31.290	328.545	5.109.955	
43	Vũ Thị Hồng	2,10		0,50		1,05					3,65	5.438.500		5.438.500	250.320	46.935	31.290	328.545	5.109.955	
	Cộng hợp đồng	0,00	0,00	0,0	0,0		x	0,000	x		0,00	51.339.300	0	51.339.300	2.770.912	519.546	346.364	3.636.822	47.702.478	
	Tổng cộng	125,35	2,10	16,5	0,1	61,29	x	24,059	x	2,11	231,51	396.284.246	0	396.284.246	21.082.514	3.952.971	2.635.314	27.670.800	368.613.446	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Ba trăm sáu tám triệu sáu trăm mười ba ngàn bốn trăm bốn mươi sáu đồng chẵn./

Người lập
(Ký, họ tên)
Phạm Thị Vân Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Phạm Thị Vân Anh

Điện Biên, ngày 3 tháng 7 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)
TRƯỞNG
MÃM NON
THÀNH TRƯỞNG
Đỗ Thị Mai